



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
9 THÁNG NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

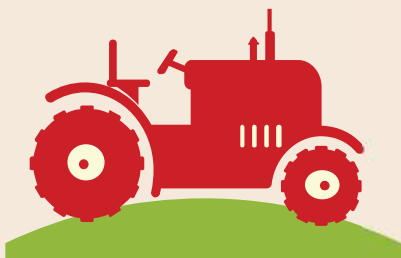
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/9/2024



Sản lượng lúa vụ
đông xuân

218,4 Nghìn tấn
▲ 0,2%



Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Sản lượng ngô vụ
đông xuân

60,3 Nghìn tấn
▲ 3,9%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,7%

Trâu



▼ 2,1%

Bò



▼ 2,3%

Lợn



▲ 0,8%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 9 tháng năm 2024

Nuôi trồng

30.926,8 tấn
▲ 1,8%

Khai thác

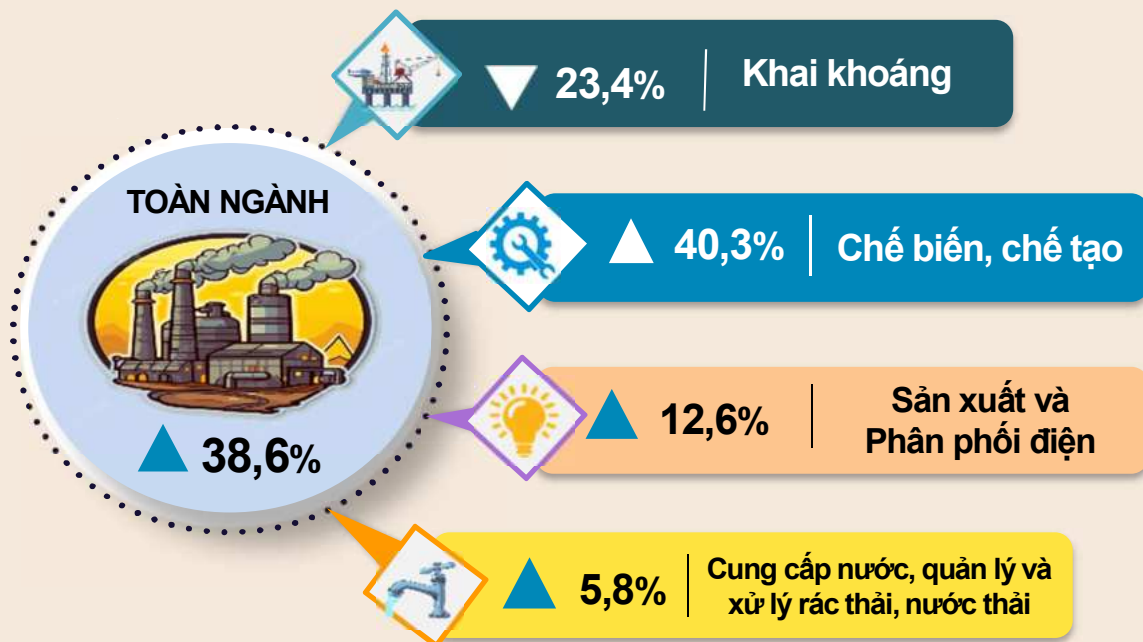
2.052,9 tấn
▲ 4,6%

TỔNG SỐ

32.979,7 tấn
▲ 2,0%

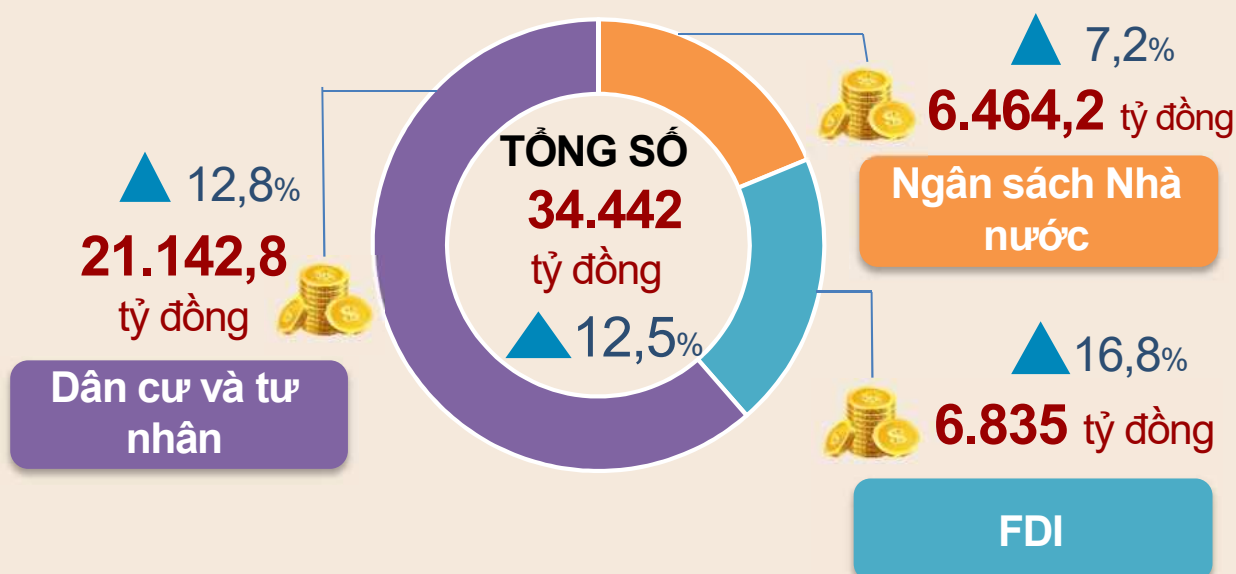
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ thực hiện 9 tháng năm 2024



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 9 tháng năm 2024

35.133,6

tỷ đồng

▲ 14,9%

Bán lẻ hàng hóa

4.437,5

tỷ đồng

▲ 13,2%

Lưu trú, ăn uống

229,5

tỷ đồng

▲ 26,5%

Dịch vụ lữ hành

2.752,8

tỷ đồng

▲ 9,1%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

42.553,4

tỷ đồng

▲ 14,4%

XUẤT, NHẬP KHẨU 9 tháng năm 2024

Xuất khẩu

11.804,3 triệu USD

▲ 48,7%

Nhập khẩu

11.263,0 triệu USD

▲ 86,4%

CHỈ SỐ GIÁ



102,86%

Tháng 9/2024
so với
cùng kỳ

100,19%

Tháng 9/2024
so với
tháng trước

104,04%

Bình quân
9 tháng năm 2024
so với
cùng kỳ

129,84%

Chỉ số giá vàng bình
quân 9 tháng
năm 2024
so với cùng kỳ

106,71%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 9 tháng
năm 2024
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 9 tháng năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

12,8
triệu lượt khách

▲
4,7%



Luân chuyển

829,7
triệu lượt khách.km

▲
8,2%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
5,4%

40,3
triệu tấn



4.342,2
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
5,4%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 8 năm 2024



37 trường hợp mắc chân tay miệng



47 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/9/2024

Số vụ va chạm và TNGT

265

▲ **7 vụ**

Số người chết

129

▼ **24 người**

Số người bị thương

185

▼ **25 người**

Số: 645 /BC-CTK

Phú Thọ, ngày 02 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024

Kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương,... Bên cạnh đó, tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai do biến đổi khí hậu có chiều hướng gia tăng, đe dọa an ninh lương thực, an ninh năng lượng, bất ổn xã hội. Tuy nhiên, nhờ thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp của Chính phủ mà về cơ bản kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2024 tỉnh Phú Thọ tiếp tục xu hướng tích cực, quý sau tốt hơn quý trước; các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo đà tăng trưởng cho các quý tiếp theo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tín dụng, ngân hàng¹

Các Chi nhánh ngân hàng, Tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng cấp trên, mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ với mức dao động từ 0,1-0,8%/năm; các mức huy động cụ thể: 1,6-4,7%/năm (kỳ hạn 1 đến 5 tháng); 2,5%-5,1%/năm (kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng); 4,2%-6,0%/năm (kỳ hạn 12 tháng đến 18 tháng); 4,2%-5,9%/năm (kỳ hạn 24 tháng); 4,7%/năm (kỳ hạn 36 tháng).

Mặt bằng lãi suất cho vay bình quân của một số ngân hàng giảm nhẹ; lãi suất cho vay áp dụng với đối tượng ưu tiên từ 3,5%-6,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn đối tượng sản xuất kinh doanh (SXKD) phổ biến từ 5,7%-9%/năm, cho vay tiêu dùng phổ biến từ 6,0-10,0%/năm; lãi suất cho vay trung hạn đối tượng SXKD phổ biến từ 6,2-10,5%/năm, cho vay tiêu dùng phổ biến từ 6,45-11,0%/năm; lãi suất cho vay dài hạn đối tượng SXKD phổ biến từ 6,45-11,5%/năm, cho vay tiêu dùng phổ biến từ 6,6-12,5%/năm.

Nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 94.922 tỷ đồng; tăng 6.332 tỷ đồng (tăng 7,15%) so với cuối năm 2023 (so cùng kỳ tăng 9.793 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 11,5%). Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 92.383 tỷ đồng, tăng 5.309 tỷ

¹ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

đồng (tăng 6,1%) so với cuối năm 2023; tiền gửi ngoại tệ đạt 2.539 tỷ đồng, tăng 1.023 tỷ đồng (tăng 67,5%) so với cuối năm 2023;...

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 108.034 tỷ đồng, tăng 3.477 tỷ đồng (tăng 3,33%) so với cuối năm 2023 (so cùng kỳ tăng 6.766 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 6,68%). Trong đó: Dư nợ ngắn hạn 67.901 tỷ đồng, tăng 3.990 tỷ đồng (tăng 6,24%) so với cuối năm 2023; Trung và dài hạn đạt 40.133 tỷ đồng, giảm 513 tỷ đồng (giảm 1,26%) so với cuối năm 2023.

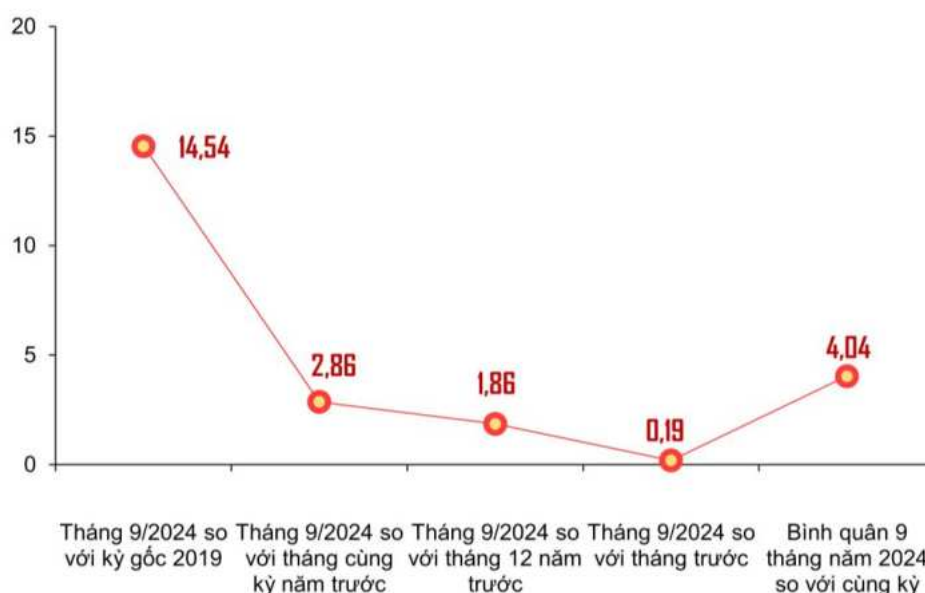
Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5) là 873 tỷ đồng, chiếm 0,81%/Tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các Chi nhánh ngân hàng, Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 trên địa bàn tăng so với tháng trước tập trung chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm. Bình quân 9 tháng CPI tăng 4,04% so với cùng kỳ.

CPI tháng 9/2024 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 1,86% so với tháng 12 năm trước (sau 9 tháng), tăng 2,86% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1% (lương thực tăng 1,05%; thực phẩm tăng 1,18%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,25%); bưu chính viễn thông tăng 0,65% (thiết bị điện thoại tăng 2,28%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,51% (tủ lạnh tăng 0,43%; thiết bị khác tăng 0,53%; đồ dùng trong nhà tăng 0,59%);

dịch vụ trong gia đình tăng 1,07%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,44% (nhà ở thuê tăng 0,87%; giá nước sinh hoạt tăng 0,75%; gas tăng 1,52%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,23%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,29% (quần áo may sẵn tăng 0,34%; giày dép tăng 0,26%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,13% (hàng hóa và dịch vụ cho các nhân tăng 0,13%; hiệu hi tăng 0,2%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09% (thuốc các loại tăng 0,32%; dụng cụ y tế tăng 0,61%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,08% (rượu các loại tăng 0,45%); giáo dục tăng 0,05% (sản phẩm từ giấy tăng 0,21%; sách giáo khoa tăng 0,5%); bút viết các loại tăng 0,14%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,26%);...

So với tháng cùng kỳ CPI tăng ở các nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,2%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,21%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,15%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,35%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,58%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,76%; giáo dục tăng 0,25%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%;...

Bình quân quý III/2024, CPI tăng 3,42% so với cùng kỳ, trong đó: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,43%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,84%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,99%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,4%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,43%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,62%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,63%; giáo dục tăng 0,52%;...

Sau 9 tháng, CPI bình quân tăng 4,04% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,1%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,34%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,81%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,13%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,82%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,68%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,45%; giao thông tăng 0,84%; giáo dục tăng 0,72%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 29,84%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 6,71%.

3. Đầu tư và Xây dựng

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện có hiệu quả, tính đến hết tháng 9 năm 2024, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt trên 3,8 tỷ đồng, bằng 63,9% kế hoạch năm; qua đó tạo động lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, góp phần đưa tổng vốn đầu tư 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt trên 34,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Quý III, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 12.862,1 tỷ đồng, tăng 10,4% so với quý trước và tăng 8,3% so với quý cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 8.192,8 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.497,7 tỷ đồng, tăng 0,3%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 2.171,6 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ (*riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.441,4 tỷ đồng, tăng 15,1% so với quý cùng năm trước*);...

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý III/2024 (Tỷ đồng)	Quý III/2024 so với Quý II/2024 (%)	Quý III- 2024 so với Quý III/2023 (%)
Tổng số	12.862	10,4	8,3
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.172	6,8	6,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.193	14,0	11,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.498	2,8	0,3

Ước tính 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo giá hiện hành đạt 34.442 tỷ đồng, bằng 68,9% kế hoạch năm, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 21.142,9 tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng vốn, tăng 12,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 6.835 tỷ đồng, chiếm 19,8% tổng vốn, tăng 16,8%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 6.464,2 tỷ đồng, chiếm 18,8% tổng vốn, tăng 7,2% so với cùng kỳ;...

Trong vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.821 tỷ đồng, bằng 63,9% kế hoạch năm, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.608,9 tỷ đồng, tăng 9,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 886,6 tỷ đồng, tăng 13,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 325,4 tỷ đồng, tăng 13,9%.

Một số công trình trên địa bàn tỉnh có giá trị đầu tư đạt khá trong 9 tháng năm 2024 gồm: Dự án xây dựng nhà máy BYD Việt Nam giai đoạn 2 ước thực hiện 1.988,1 tỷ đồng; dự án nhà máy sản xuất tấm CELL năng lượng mặt trời tại huyện Cẩm Khê do Công ty TNHH Việt Nam Sunergy Cell làm chủ đầu tư ước thực hiện 766,6 tỷ đồng; dự án khu đô thị Văn Lang Sky ước thực hiện 507,7 tỷ đồng; công ty TNHH JNTC đầu tư thêm dây chuyền sản xuất nhà máy An Thái ước thực hiện 348,9 tỷ đồng và xây dựng nhà máy Thanh Đình ước thực hiện 189 tỷ đồng; dự án xây dựng tháp trung tâm thương mại, tài chính và căn hộ đa chức năng quảng trường Hùng Vương ước thực hiện 178,1 tỷ đồng; dự án sân golf huyện Tam Nông ước thực hiện 130 tỷ đồng; dự án khu nhà ở xã hội thấp tầng tại lô đất N02-Thuộc khu Nhà ở và dịch vụ thương mại Minh Phương ước thực hiện 92 tỷ đồng; dự án dây chuyền sản xuất thuốc điều trị thuốc ung thư của Công ty cổ phần dược liệu Việt Nam ước thực hiện 50,2 tỷ đồng; dự án kè bảo vệ bờ tả sông thao từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn thuộc huyện Hạ Hòa ước thực hiện 49,4 tỷ đồng; dự án hệ thống kênh mương hồ chứa nước ngòi giành ước thực hiện 45,9 tỷ đồng; dự án hồ chứa nước Thục Luyện, huyện Thanh Sơn ước thực hiện 17,9 tỷ đồng;...

b) Xây dựng

Theo kết quả điều tra xu hướng SXKD, quý III/2024, có 22,8% doanh nghiệp được khảo sát trả lời kết quả SXKD quý III/2024 thuận lợi hơn so với quý trước; dự tính quý IV/2024, có 39,1% doanh nghiệp dự báo hoạt động SXKD thuận lợi hơn quý III/2024.

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng quý III/2024 so với quý trước gồm: Không có hợp đồng xây dựng mới (52,2% doanh nghiệp); giá nguyên vật liệu tăng cao (48,9% doanh nghiệp); điều kiện thời tiết không thuận lợi (45,7% doanh nghiệp); nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn (33,7% doanh nghiệp); thiếu vốn cho hoạt động SXKD (21,7% doanh nghiệp); năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế (20,7% doanh nghiệp);...

Giá trị xây dựng theo giá so sánh 2010 quý III/2024 tăng 20,4% so với quý trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở công trình nhà ở và công trình kỹ thuật dân dụng. Sau 9 tháng, giá trị xây dựng tăng trưởng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây lắp nhà ở tăng 13,7%; giá trị xây lắp nhà không để ở giảm 17,8%; giá trị xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng tăng 13,4%;...

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn; số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tuy có gia tăng nhưng giảm sâu về số vốn đăng ký, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, giải thể tăng khá cao; bên cạnh đó số doanh nghiệp đánh giá kết quả SXKD quý III/2024 tốt hơn quý II/2024 có chiều hướng giảm chỉ đạt 25,25% (quý II/2024 đạt 35,35%).

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính đến ngày 17/9/2024, toàn tỉnh có 774 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 4.383,9 tỷ đồng, tăng 9,8% về số doanh nghiệp nhưng giảm 75,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 5,7 tỷ đồng, giảm 77,9% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 499 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 64,5% tổng số, tăng 12,9% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 151 doanh nghiệp, chiếm 19,5% tổng số, tăng 0,7%; công ty cổ phần có 120 doanh nghiệp, chiếm 15,5% tổng số, tăng 8,1%; doanh nghiệp tư nhân có 4 doanh nghiệp, gấp 2 lần cùng kỳ;...

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	9 tháng năm 2024 (tính đến 17/9)	Cơ cấu (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	774		109,8
	Công ty cổ phần	120	15,5	108,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	151	19,5	100,7
	Công ty TNHH một thành viên	499	64,5	112,9
	Doanh nghiệp tư nhân	4	0,5	200,0

² Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	9 tháng năm 2024 (tính đến 17/9)	Cơ cấu (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	4.383,9		24,3
	Công ty cổ phần	1.168,0	26,6	9,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	714,9	16,3	18,4
	Công ty TNHH một thành viên	2.490,0	56,8	157,8
	Doanh nghiệp tư nhân	11,1	0,3	110,0
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	248		93,6
	Công ty cổ phần	50	20,2	111,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	59	23,8	67,8
	Công ty TNHH một thành viên	130	52,4	106,6
	Doanh nghiệp tư nhân	9	3,6	81,8
4	Doanh nghiệp đã giải thể	73		162,2
	Công ty cổ phần	26	35,6	236,4
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	14	19,2	140,0
	Công ty TNHH một thành viên	30	41,1	125,0
	Doanh nghiệp tư nhân	3	4,1	-
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	536		122,1
	Công ty cổ phần	116	21,6	131,8
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	133	24,8	123,1
	Công ty TNHH một thành viên	270	50,4	119,5
	Doanh nghiệp tư nhân	17	3,2	100,0

Toàn tỉnh có 248 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 6,4% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 189 doanh nghiệp, giảm 9,6%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 536 doanh nghiệp, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 403 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 75,2%*), 116 công ty cổ phần (*chiếm 21,6%*) và 17 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động SXKD là 73 doanh nghiệp (*tăng 28 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 44 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 60,3%*), 26 công ty cổ phần.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng SXKD của các doanh nghiệp (DN) hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý III so với quý II năm 2024: Có 25,25% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý tốt lên; 44,45% số doanh nghiệp có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và 30,3% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn (*có 75% DN Nhà nước; 24,53% DN ngoài Nhà nước và 33,33% DN FDI sản xuất khó khăn hơn*). Dự báo quý IV năm 2024 SXKD của các doanh nghiệp có xu hướng khả quan hơn so với quý III/2024: 26,26% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn (*khu vực DN Nhà nước có 25%; khu vực DN ngoài Nhà nước có 22,64% và khu vực DN FDI có 30,95% đánh giá xu hướng SXKD tốt hơn*); 50,51% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 23,23% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý III/2024 so với quý II/2024, có 71,58% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định (24,21% DN đánh giá tăng và 47,37% DN đánh giá giữ ổn định); có 28,42% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2024, 77,9% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 22,1% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý III/2024 so với quý II/2024, có 70,77% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên (21,54% DN tăng và 49,23% DN giữ nguyên); có 29,23% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2024, có 87,88% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (34,85% DN tăng và 53,03% DN giữ nguyên); có 12,12% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý III/2024 so với quý II/2024, có 77,78% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên (62,63% DN giữ ổn định; có 15,79% DN tăng); có 22,22% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý IV/2024 so với quý III/2024, có 86,87% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định (13,13% DN tăng; 73,74% DN ổn định); có 13,13% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

Về khối lượng sản xuất: Quý III/2024 so với quý II/2024, có 70,7% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định (26,26% DN đánh giá tăng; 44,44% DN giữ ổn định) và có 29,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2024, có 76,76% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (29,29% DN dự báo tăng; 47,47% DN giữ ổn định); có 23,23% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh chịu nhiều thiệt hại do thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường nhất là ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) nhưng cơ bản giữ được ổn định, dịch bệnh gây hại được kiểm soát tốt, không xuất hiện dịch bệnh trên diện rộng đối với các loại cây trồng, vật nuôi.

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm ước đạt 105,6 nghìn ha, tăng 0,08% (+80,4 nghìn ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích lúa ước đạt 58 nghìn ha, giảm 0,7% (-432,2 ha). Diện tích lúa giảm chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng sang làm đường giao thông hoặc chuyển sang trồng cây màu khác.

Diện tích ngô cả năm ước đạt 16,7 nghìn ha, tăng 0,2% (+34,6 ha); sắn ước đạt 5,5 nghìn ha, tăng 7,4% (+382,6 ha); khoai lang ước đạt 680 ha, giảm 4,7% (-33,6 ha); cây chất bột khác ước đạt 146,2 ha, giảm 18,7% (-33,5 ha); rau các loại ước đạt 15,2 nghìn ha, tăng 1,9% (+292,6 ha). Nhìn chung, gieo trồng cây rau xanh các loại có xu hướng ổn định, được người nông dân quan tâm đầu tư thâm canh, phát triển do sản phẩm rau xanh đa dạng, dễ tiêu thụ, giá cả ổn định, đồng vốn quay vòng nhanh, hiệu quả kinh tế đạt khá.

Diện tích gieo trồng cây đỗ tương cả năm 2024 đạt 70,7 ha, tăng 4,3% (+2,9 ha) so với cùng kỳ; diện tích gieo trồng cây lạc đạt 2.620,2 ha, giảm 2,54% (-68,3 ha); diện tích gieo trồng cây mía đạt 49,7 ha, giảm 12,4% (-7 ha);

diện tích gieo trồng cây vùng đạt 56,9 ha;... Diện tích cây chè 9 tháng năm 2024 ước đạt 13,7 nghìn ha giảm 4% (-570,1 ha), nguyên nhân giảm là do người dân trồng xen với diện tích cây lâm nghiệp khi còn nhỏ đến khi cây lâm nghiệp khép tán người dân phá bỏ cây chè hoặc do chuyển đổi mục đích sử dụng đất;...

Nhìn chung, sản xuất các loại cây trồng vụ đông xuân năm 2024 tiếp tục được mùa, năng suất cây trồng đạt khá và có xu hướng tăng hơn so với cùng vụ năm trước, năng suất lúa toàn tỉnh lúa vụ chiêm xuân đạt 61,68 tạ/ha, tăng 1,04% (+0,64 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất ngô đạt 49,38 tạ/ha, tăng 2,34% (+1,13 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại đạt 167,98 tạ/ha, tăng 0,6% (+1,0 tạ/ha);...

Sản lượng lúa vụ chiêm xuân đạt 218.406,5 tấn, tăng 0,2% (+505,9 tấn) so với cùng vụ năm 2023; sản lượng ngô đạt 60.304,2 tấn, tăng 3,9% (+2.292,4 tấn); sản lượng rau xanh đạt 182.276,4 tấn, tăng 3,1% (+5.474,3 tấn).

Sản xuất vụ mùa chịu ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 3 làm cho nhiều diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại, dự báo năng suất, sản lượng các loại cây trồng sẽ giảm so với cùng vụ năm 2023.

Dự ước 9 tháng năm 2024, sản lượng bưởi thu hoạch đạt 10,8 nghìn tấn, giảm 2,3% (-255,8 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng chè ước đạt 150,1 nghìn tấn, tăng 2,8% (+4,1 nghìn tấn); sản lượng chuối ước đạt 61,4 nghìn tấn, giảm 4% (-2,6 nghìn tấn);... Trong đợt bão số 3 đổ bộ vào miền Bắc, cây bưởi và cây chuối là những nhóm cây chịu ảnh hưởng thiệt hại lớn nhất; nhiều diện tích cây tại các huyện bị ngập úng, đổ gãy, mất trắng, sản lượng thu hoạch theo đó giảm so với cùng kỳ năm trước.

b) Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do giá vật tư đầu vào, thức ăn chăn nuôi cao nhưng cơ bản vẫn duy trì ổn định và phát triển nhờ giá bán một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu diễn biến tăng, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, không có ổ dịch phát sinh.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt trên 53,8 nghìn con, giảm 1,7% (-0,96 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính đạt 91,4 nghìn con, giảm 2,1% (-1,9 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính đạt 745,5 nghìn con, giảm 2,3% (-17,4 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2023; tổng đàn gà ước tính trên 14 triệu con, tăng 1% (+143,4 nghìn con).

Trong kỳ, cơn bão số 3 đã ảnh hưởng quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm; tuy nhiên, tổng đàn có xu hướng giảm chủ yếu do nhu cầu sức kéo trâu, bò trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm; bên cạnh đó, diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, lao động trong nông nghiệp giảm là các nguyên nhân ảnh hưởng đến quy mô tổng đàn.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 162 nghìn tấn, tăng 1,9% (+3 nghìn tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 3,8 nghìn tấn, tăng 1,6%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 6,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 108,1 nghìn tấn, tăng 0,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 42,5 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ;...

Sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 455,1 triệu quả, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Riêng sản lượng trứng gà ước đạt 371,9 triệu quả, tăng 2,6% so với cùng kỳ.

5.2. Lâm nghiệp

Các hoạt động trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng năm 2024 ước đạt 9,3 nghìn ha, tăng 0,2% (+17,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ các loại khai thác toàn tỉnh ước đạt 607,8 nghìn m³, tăng 3,1% (+18,3 nghìn m³); sản lượng củi các loại khai thác đạt 71,1 nghìn ster, tăng 4,3% (+2,9 nghìn ster).

Tính đến hết tháng 9, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 1,02 ha; xảy ra 14 vụ chặt phá rừng, tổng diện tích rừng bị chặt phá khoảng 2,76 ha.

5.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,1 nghìn ha, tăng 203,6 ha so với cùng kỳ năm trước;... Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác 9 tháng năm 2024 ước đạt 32,9 nghìn tấn, tăng 2%, trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 30,9 nghìn tấn, tăng 1,8%;... Sản lượng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước là do các cơ sở nuôi trồng đã đầu tư giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc thủy sản; nhiều cơ sở đã liên kết với nhau tạo thành những tổ hợp tác và hợp tác xã thủy sản để hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc, tiêu thụ sản phẩm và tạo thương hiệu đầu ra cho sản phẩm thủy sản.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý III/2024 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao khi chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 48,21% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2024, IIP tăng 38,65%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40,3%;... IIP tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ sự đóng góp đáng kể của một số doanh nghiệp quy mô lớn mới đi vào hoạt động; bên cạnh đó, sự ổn định trong sản xuất, mở rộng thị trường, tìm kiếm đơn hàng trong và ngoài nước của các doanh nghiệp cũng là các nhân tố quan trọng thúc đẩy toàn ngành công nghiệp tăng trưởng,...

IIP tháng 9 năm 2024 tăng 8,02% so với tháng trước (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,46%). So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 37,11%, chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (38,87%), trong đó, tập trung ở: In, sao chép bản ghi các loại tăng 87,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 61,65%; sản xuất đồ uống tăng 41,33%; sản xuất thiết bị điện tăng 36,51%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 30,64%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 28,52%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 21,88%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 17,21%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,14%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 0,54%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,27%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu: Dệt giảm 28,22%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 26,82%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 23,55%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 20,41%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 19,03%; sản xuất trang phục giảm 8,44%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,37%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 7,65%;...

So với quý cùng kỳ, sản xuất công nghiệp quý III tăng 48,21% chủ yếu ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp hơn 3 lần; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 89,47%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 77,58%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 48,01%; sản xuất đồ uống tăng 24,1%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 21,42%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 18,84%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,88%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,72%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,57%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 3,86%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,44%; sản xuất trang phục tăng 1,08%;... Ngược lại, các ngành sản xuất

giảm: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 15,45%; dệt giảm 15,24%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 12,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 11,91%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 6,86%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 1,62%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

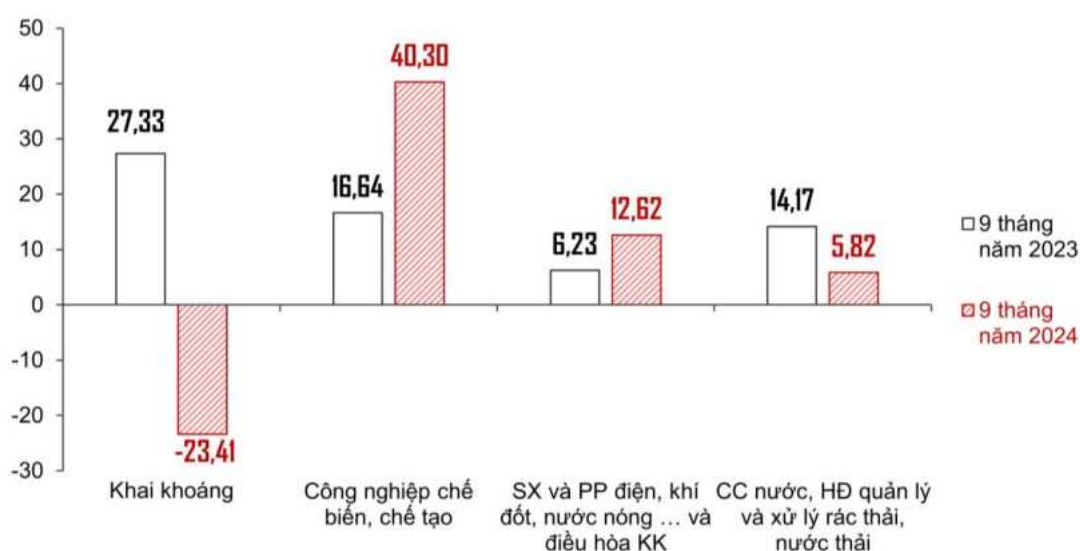
Ngành	Quý III/2024 so với (%)	
	Quý II/2024	Quý III/2023
Toàn ngành	107,48	148,21
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,14	87,30
Sản xuất đồ uống	84,10	124,10
Dệt	93,12	84,76
Sản xuất trang phục	99,62	101,08
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,39	104,57
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,30	102,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74,75	107,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,59	114,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,87	93,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117,94	177,58

IIP 9 tháng năm 2024 tăng 38,65% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 23,41%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,62%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,82%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng tăng so với cùng kỳ ở một số ngành như: Sản xuất thiết bị điện tăng 11,9 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 56,47%; sản xuất đồ uống tăng 49,48%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 31,03%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng

13,58%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,79%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 11,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 11,33%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,15%; sản xuất trang phục tăng 3,54%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 1,66%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 0,64%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 9 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 10,3 triệu sản phẩm, tăng gấp hơn 2 lần cùng kỳ; phân supe photphat (P_2O_5) ước đạt 322,2 nghìn tấn, tăng 19,6%; phân NPK ước đạt 325 nghìn tấn, tăng 9%; nước máy ước đạt 31,8 triệu m^3 , tăng 8,1%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 57,7 triệu lít, tăng 7,1%; giấy và bìa các loại ước đạt 202,4 nghìn tấn, tăng 7,1%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 51,9 triệu sản phẩm, tăng 6,9%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 103,7 nghìn tấn, tăng 6%; quần áo may sẵn ước đạt 76 triệu sản phẩm, tăng 3,6%; chè ước đạt 36,8 nghìn tấn, tăng 2,7%; giày thể thao ước đạt 3,8 triệu đôi, tăng 0,6%;... Một số sản phẩm chủ yếu giảm: Dung lượng ắc quy ước đạt 13,9 nghìn kwh, giảm 49,7%; gạch lát ước đạt 26,8 triệu m^2 , giảm 21,8%; xi măng ước đạt 765,8 nghìn tấn, giảm 21,3%; cao lanh ước đạt 219,3 nghìn tấn, giảm 19,8%; mỳ chính ước đạt 16,3 nghìn tấn, giảm 18,7%; vải thành phẩm ước đạt 29,1 triệu m^2 , giảm 15,7%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác ước đạt 170,5 triệu sản phẩm, giảm 6%; sợi toàn bộ ước đạt 7,4 nghìn tấn, giảm 3,4%;....

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, chỉ số tiêu thụ giảm 7,2% so với cùng kỳ, trong đó: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 24,85%; sản xuất sản phẩm từ kim

loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 22,94%; sản xuất thiết bị điện giảm 22,86%; dệt giảm 18,01%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 8,33%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 7,17%;... Tuy nhiên vẫn có nhiều điểm sáng đáng chú ý khi ngành còn lại có chỉ số tiêu thụ tăng đáng kể: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,7%; sản xuất trang phục tăng 10,42%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,01%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,44%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,06%; sản xuất đồ uống tăng 6,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,2%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,62%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

Ngành	Tháng 9/2024 so với tháng 9/2023	9 tháng năm 2024 so với 9 tháng năm 2023
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	96,56	92,80
<i>Trong đó:</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,17	105,20
Sản xuất đồ uống	103,79	106,21
Dệt	62,43	81,99
Sản xuất trang phục	106,89	110,42
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,82	100,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i>); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	224,41	91,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84,24	107,06
In, sao chép bản ghi các loại	203,49	103,62
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	57,42	108,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,98	107,44
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,67	75,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết bị</i>)	90,85	77,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,58	92,83
Sản xuất thiết bị điện	100,00	77,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	125,00	117,70

Với việc nắm bắt được tình hình gặp khó khăn trong tìm kiếm đơn hàng, các doanh nghiệp đã chủ động có kế hoạch sản xuất hợp lý nên lượng tồn kho ngành công nghiệp có chiều hướng giảm. Tại thời điểm tháng 9/2024, chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo 72,14%, giảm 27,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có lượng tồn kho thấp, chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 47,26% (*giảm 52,74%*); sản xuất thiết bị điện 51,2% (*giảm 48,8%*); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) 56,39% (*giảm 43,61%*); sản xuất trang phục 71,31% (*giảm 28,69%*); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy 71,87% (*giảm 28,13%*); dệt 92,55% (*giảm 7,45%*);...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

Ngành	Tháng 8/2024 so với tháng 8/2023	Tháng 9/2024 so với tháng 9/2023
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	73,58	72,14
<i>Trong đó:</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,99	105,87
Sản xuất đồ uống	189,63	260,0
Dệt	102,39	92,55
Sản xuất trang phục	70,85	71,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i>); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	165,91	56,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	63,95	71,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,65	172,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,13	100,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	50,86	47,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết bị</i>)	373,62	365,98
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,52	110,98
Sản xuất thiết bị điện	60,90	51,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	149,48

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 6,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng chính ở khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*tăng 10,29%*). Sau 9 tháng, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 10,76% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo tăng 6,48%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,27%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,08%,...

Số lao động ngành chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2024 tăng tập trung ở một số ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng 123,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 41,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 33,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 24%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 6,4%; sản xuất trang phục tăng 1,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,4%;... Ngược lại, các ngành gặp khó khăn, lao động giảm: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 21,6%; dệt giảm 18,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 9,5%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 6,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 6,2%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,6%; sản xuất kim loại giảm 2,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 0,5%; sản xuất đồ uống giảm 0,2%;...

7. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường; công tác bình ổn giá được thực hiện tốt không xảy ra tình trạng dư thừa hàng hoá, “sốt giá” và hàng giả, hàng kém chất lượng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2024 ước tính tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước.

a) Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2024 ước đạt 4.916,7 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu bán lẻ ước đạt 4.063,4 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức, tăng 9,8%;... Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 42.553,4 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu bán lẻ ước đạt 35.133,6 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức, tăng 14,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.437,5 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức, tăng 13,2%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.982,3 tỷ đồng, chiếm 7% tổng mức, tăng 10,2%;...

So với tháng cùng kỳ doanh thu bán lẻ tăng ở các nhóm: Hàng may mặc tăng 24,5%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,7%; hàng hoá khác tăng 13,4%; lương thực, thực phẩm tăng 12,8%; xăng, dầu các loại tăng 12,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,5%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 7,2%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 6,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 4,1%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 2,5%;... Tính chung 9 tháng, hàng may mặc tăng 26,7%; lương thực, thực phẩm tăng 19,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,8%; hàng hoá khác tăng 14,2%; xăng, dầu các loại tăng 13,4%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10,3%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 9,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,3%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,1%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 7%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 6,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 5,7%;...

Doanh thu dịch vụ ăn uống 9 tháng năm 2024 ước đạt 4.040,8 tỷ đồng, tăng 13,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 396,7 tỷ đồng, tăng 12,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 229,5 tỷ đồng, tăng 26,5%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành

	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	396.702,5	112,8
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	2.172.870	117,0
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	1.127.034	115,6
2. Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	4.040.787,6	113,2
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	229.488,5	126,5

b) Xuất, nhập khẩu³

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2024 ước đạt 1.671,5 triệu USD, tăng 48,1% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.445,8 triệu USD, tăng 87,6%. Tính chung 9 tháng, xuất khẩu ước đạt 11.804,3 triệu USD, tăng 48,7% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 11.263 triệu USD, tăng 86,4%.

Xuất, nhập khẩu

	Ước thực hiện tháng 9/2024		Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.671,5	148,1	11.804,3	148,7
Nhập khẩu	1.445,8	187,6	11.263,0	186,4

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 9/2024 ước đạt 618,4 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 479,6 tỷ đồng, tăng 5,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 79,7 tỷ đồng, tăng 4%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 57,4 tỷ đồng, tăng 2,3%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,5 triệu tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 469,9 triệu tấn.km, tăng 0,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 0,3% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 90,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 5.634,5 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 40,3 triệu tấn, tăng 5,4%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.342,2 triệu tấn.km, tăng 5,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 12,8 triệu lượt hành khách, tăng 4,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 829,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,2%.

³ Nguồn: Chi cục Hải quan tỉnh Phú Thọ.

8. Một số vấn đề xã hội

a) Lao động, việc làm⁴

Ước đến tháng 9/2024, tại Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp đã tư vấn cho 34.612 lượt người (*đạt 84,4% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 3.744 nghìn người (*đạt 83,2% kế hoạch năm*), số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 2.059 người (*đạt 82,3% kế hoạch năm*), số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm 29.916 người.

b) Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh về cơ bản ổn định, tuy nhiên vào trung tuần tháng 9/2024, cơn bão số 3 gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của dân cư vùng chịu ảnh hưởng của bão, lũ.

Trước tình hình thiệt hại do bão, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, Hội chữ thập đỏ tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên đã tiếp nhận ủng hộ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân với số tiền và hàng hóa, nhu yếu phẩm quy ra thành tiền ước tính trên 155,6 tỷ đồng, 129 tấn gạo và trên 1.000 tấn hàng nhu yếu phẩm các loại (*trong đó, trên 104,8 tỷ đồng và trên 1.000 tấn hàng các loại đã được các địa phương hỗ trợ khẩn cấp đến các hộ bị ảnh hưởng, thiệt hại do bão gây ra*).

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời. Thăm hỏi, hỗ trợ người có công, thân nhân người có công với cách mạng trong quý III ước đạt 172,99 tỷ đồng, tăng 9,58% so với cùng kỳ năm 2023 (*trong đó tiền trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 149,66 tỷ đồng, hỗ trợ đột xuất là 23,33 tỷ đồng*). Tính đến hết tháng 9/2024, thăm hỏi, hỗ trợ cho các đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng là 500,58 tỷ đồng, giảm 1,89% so với cùng kỳ.

Quý III/2024, toàn tỉnh hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội⁵ ước đạt 124,41 tỷ đồng, tăng 1,93% so với cùng kỳ năm 2023 (*trong đó, thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho trên 65 nghìn đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội với tổng số tiền là 124,39 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền là 0,02 tỷ đồng*). Tính đến hết tháng 9/2024, toàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 346,2 tỷ đồng, tăng 5,91% so với cùng kỳ.

⁴ Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;

⁵ Theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Từ đầu năm đến 31/8/2024 trên địa bàn tỉnh đã cấp phát hơn 593,2 nghìn thẻ Bảo hiểm y tế (*tăng hơn 12,2 nghìn thẻ so với cùng kỳ năm trước*). Trong đó cấp miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (*143,9 nghìn thẻ*), người dân tộc thiểu số (*120,1 nghìn thẻ*), người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (*20,1 nghìn thẻ*), người sống tại vùng an toàn khu⁶ (*34 nghìn thẻ*).

Từ 01/01/2024 đến 18/9/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 23,8 nghìn lượt đối tượng vay vốn với hơn 1.093,3 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo 196,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo 181,8 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ SXKD tại vùng khó khăn 139,7 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 115,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng thiệt hại cơn bão số 3, ngân hàng chính sách xã hội tỉnh sẽ áp dụng một số biện pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, như: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ (*dự kiến có 109 khách hàng, số tiền 6.841 triệu đồng*); cho vay mới, cho vay bổ sung (*536 khách hàng, số tiền 24.380 triệu đồng*); các trường hợp thiệt hại vốn vay từ 40% trở lên xem xét từng trường hợp cụ thể để đề nghị cấp có thẩm quyền khoan nợ, xóa nợ theo quy định.

Quý III/2024, toàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là 3,48 tỷ đồng (*tăng 25,84% so với quý cùng kỳ năm 2023*); ban vận động Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp tỉnh Phú Thọ trích từ Quỹ “*Vì người nghèo*”, kết hợp các nguồn tài trợ khác đã bàn giao 45 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với tổng giá trị 2,6 tỷ đồng;... Tính từ đầu năm đến hết tháng 9/2024, toàn tỉnh đã có 135 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa được bàn giao (*giảm 58 nhà so với cùng kỳ*) với tổng giá trị trên 6,6 tỷ đồng (*giảm 0,3 tỷ đồng*).

c) Giáo dục - đào tạo⁷

Trong kỳ, ngành Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục hoàn thành việc tuyển sinh đầu cấp ở tất cả các cấp học và tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại tỉnh Phú Thọ đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; điểm bình quân các môn thi đạt 7,1 điểm (*cao hơn năm 2023 là 0,36 điểm*), xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố; tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,93%.

⁶ Theo Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

⁷ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Số trường học đạt chuẩn quốc gia đến hết tháng 9/2024 đạt 92,8%, tỷ lệ phòng học kiên cố toàn tỉnh đạt 95,8%; chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục giữ vững và nâng cao;...

Ngày 05/9/2024, cùng với hàng triệu giáo viên và học sinh trên cả nước, hơn 397 nghìn học sinh trên địa bàn tỉnh đã dự lễ khai giảng năm học 2024 - 2025. Năm học mới này, Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 sẽ được triển khai ở tất cả các khối lớp và đây là năm đầu tiên học sinh khối lớp 12 thi tốt nghiệp THPT theo phương án mới. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ năm học, ngành Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng, tu sửa trường lớp, bổ sung cơ sở vật chất, đồng thời rà soát, tăng cường đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình sách giáo khoa mới. Bên cạnh đó, các trường cũng tăng cường quan tâm giúp đỡ những học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh là con em các gia đình chính sách, học sinh khuyết tật, đảm bảo cho các em được hưởng đầy đủ chế độ chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước.

d) Tình hình y tế⁸

Tính từ đầu năm đến hết tháng 8/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 47 trường hợp mắc sốt xuất huyết (*giảm 167 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*); 25 trường hợp mắc sốt phát ban nghi sởi (*tăng 3 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*); 37 trường hợp mắc tay chân miệng (*tăng 5 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*) và 10 trường hợp mắc ho gà (*tăng 9 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*). Trước tình hình trên, ngành Y tế tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giám sát phòng chống dịch, triển khai hiệu quả các hoạt động chương trình mục tiêu Quốc gia Y tế, Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,...

Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) tiếp tục được quan tâm, đặc biệt là trong các dịp lễ hội. Tính đến hết tháng 8/2024, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 4.636 cơ sở (*trong đó có 93,4% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*), riêng trong tháng 7 và tháng 8 năm 2024 đã kiểm tra 195 cơ sở, (*trong đó có 86,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

Tính từ đầu năm đến hết tháng 8/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 154 người mắc, không có người tử vong⁹.

⁸ Nguồn: Sở Y tế;

⁹ Vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra ngày 28/8/2024 tại Công ty TNHH Sunrise Apparel Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN 5, Cụm công nghiệp Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

e) Văn hóa, thể thao và du lịch¹⁰

Ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn như: Mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2024); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2024; 49 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); ngày quốc tế lao động 01/5; ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947- 27/7/2024); ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2024); 79 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2024; Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945- 02/9/2024); 70 năm Ngày Bác Hồ về thăm Đền Hùng (19/9/1954 - 19/9/2024),...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, tiếp tục duy trì đào tạo tập trung tổng số 227 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao gồm 36 VĐV đội tuyển tỉnh, 191 VĐV đội tuyển trẻ; đăng cai tổ chức thành công Giải Bơi - Lặn Vô địch các Câu lạc bộ Quốc gia năm 2024; tham gia thi đấu 18 giải thể thao toàn quốc, giành được tổng số 107 huy chương, trong đó 39 HCV, 28 HCB, 40 HCD; cử 4 VĐV tham gia thi đấu 2 giải thể thao quốc tế, giành được 6 huy chương, trong đó 5 HCV, 1 HCD.

f) Tai nạn giao thông¹¹

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, quý III năm 2024 (*từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 78 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 45 người chết và 50 người bị thương (*riêng từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024 xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ, làm 14 người chết, 17 người bị thương*).

Tính chung 9 tháng (*từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/9/2024*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 128 vụ tai nạn giao thông đường bộ (*giảm 40 vụ so với cùng kỳ năm 2023*) và 137 vụ va chạm giao thông đường bộ (*tăng 48 vụ*), làm 129 người chết (*giảm 24 người*) và 185 người bị thương (*giảm 25 người*). Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/9/2024 lực lượng cảnh sát giao thông công an tỉnh đã kiểm tra, lập biên bản xử lý 59.280 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 95,7 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024 xử lý 7.017 trường hợp, xử phạt trên 11,7 tỷ đồng*);...

¹⁰ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

¹¹ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

g) Tình hình thiên tai

Từ ngày 07/9/2024 đến 12/9/2024 do ảnh hưởng của cơn bão số 3 trên địa bàn tỉnh có mưa rất to (*lượng mưa phổ biến từ 110mm - 465mm*), mực nước các sông lên cao kết hợp với 3 hồ thủy điện mở cửa xả đáy (*hồ thủy điện Hoà Bình, hồ thủy điện Thác Bà và hồ thủy điện Tuyên Quang*) đã gây ngập úng tại nhiều địa phương. Cơn bão đã làm 4 người chết, 6 người mất tích, 8 người bị thương; làm sập cầu Phong Châu (*ngày 9/9/2024*); 460 nhà bị thiệt hại (*trong đó có 19 nhà bị thiệt hại hoàn toàn*), 6.867 nhà bị ngập nước, 7.303 hộ dân phải di dời khẩn cấp do ngập lụt, sạt lở đất; thiệt hại 5.635 ha lúa, 2.191 ha ngô, hoa màu, rau màu; 635 ha cây hàng năm; 221 con gia súc bị chết, cuốn trôi, 35.588 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; gây thiệt hại 944 ha diện tích nuôi cá truyền thống (*ao, hồ*), 380 lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại bị hư hỏng;... và nhiều thiệt hại khác. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.588 tỷ đồng.¹²

h) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/6/2024 đến 16/9/2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 8 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính trên 452 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày ngày 16/9/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 46 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 3,2 tỷ đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 25/8/2024 đến ngày 24/9/2024, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 76 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 813,2 triệu đồng. Tính từ ngày 25/12/2023 đến ngày 24/9/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 495 vụ vi phạm môi trường (*tăng 105 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 6.413,9 triệu đồng (*giảm 1.768,59 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH (2).

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Hiền Minh**

¹² Công văn số 166/BC-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về Báo cáo Công tác phòng, chống thiên tai và tổng hợp thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 3 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa chiêm xuân	35.626,0	35.364,2	99,3
Lúa mùa	22.794,2	22.623,8	99,3
Các loại cây khác gieo trồng vụ mùa			
Ngô	4.649,6	4.496,0	96,7
Khoai lang	166,6	169,0	101,4
Mía	56,7	49,7	87,7
Đậu tương	44,6	39,9	89,4
Lạc	592,2	626,6	105,8
Rau, đậu các loại	4.375,4	4.405,2	100,7

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	110.918	51.069	161.987	103,0	99,7
Thịt lợn	74.169	33.942	108.111	102,2	98,1
Thịt trâu	2.447	1.330	3.777	102,0	100,8
Thịt bò	4.141	2.040	6.181	101,2	102,4
Thịt gia cầm	29.270	13.214	42.484	105,4	103,2
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	301.526	153.572	455.099	106,1	100,7

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	8,2	1,0	9,3	101,3	92,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	484,3	123,6	607,8	103,2	102,6
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	44,4	26,7	71,1	110,9	95,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,6	0,2	3,8	26,1	23,6
Cháy rừng (Ha)	1,0	0,0	1,0	10,4	11,8
Chặt, phá rừng (Ha)	2,6	0,1	2,8	60,9	31,8

4. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn				
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	20.657,7	12.322,0	32.979,7	103,3	99,9
Cá	19.710,9	11.555,6	31.266,5	103,4	99,5
Tôm	130,7	140,6	271,3	102,6	108,0
Thủy sản khác	816,0	625,8	1.441,8	102,7	105,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	19.483,8	11.443,0	30.926,8	103,3	99,4
Cá	19.438,7	11.335,0	30.773,7	103,4	99,3
Tôm	16,5	40,0	56,50	106,5	108,1
Thủy sản khác	28,6	68,0	96,6	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	1.173,9	879,0	2.052,9	103,2	106,7
Cá	272,2	220,6	492,8	103,5	108,2
Tôm	114,2	100,6	214,8	102,1	107,9
Thủy sản khác	787,4	557,8	1.345,2	103,2	105,8

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	152,87	108,02	137,11	138,65
B. Khai khoáng	64,99	83,48	51,17	76,59
07. Khai thác quặng kim loại	54,55	100,00	37,50	70,45
08. Khai khoáng khác	67,97	79,70	57,15	77,94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	155,56	108,46	138,87	140,30
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	95,87	99,54	80,97	93,88
11. Sản xuất đồ uống	130,06	99,82	141,33	149,48
13. Dệt	87,51	90,45	71,78	88,43
14. Sản xuất trang phục	104,93	95,46	91,56	103,54
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,02	98,14	100,54	100,64
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	98,34	97,26	76,45	111,33
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,18	88,15	92,35	107,06
18. In, sao chép bản ghi các loại	130,00	115,38	187,50	101,66
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,59	89,86	117,21	112,79
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	220,06	76,54	121,88	131,03
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,20	94,83	100,27	106,15
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,11	104,70	91,63	78,35
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	139,51	99,10	73,18	92,69
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	181,09	112,54	161,65	156,47
27. Sản xuất thiết bị điện	636,42	107,24	136,51	1190,08
29. Sản xuất xe có động cơ	117,52	110,48	128,52	111,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	366,67	136,36	107,14	113,58
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	133,69	103,29	130,64	83,13
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	93,85	73,37	79,59	79,36
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	106,84	95,50	107,60	112,62
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,84	95,50	107,60	112,62
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,78	95,25	102,37	105,82
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,50	98,74	104,20	108,06
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,47	88,20	98,48	101,47

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	127,84	139,13	148,21
B. Khai khoáng	87,83	82,58	59,52
07. Khai thác quặng kim loại	105,88	73,33	52,13
08. Khai khoáng khác	85,37	84,48	61,90
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,78	140,74	150,62
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,82	95,56	87,30
11. Sản xuất đồ uống	177,69	165,80	124,10
13. Dệt	88,06	92,57	84,76
14. Sản xuất trang phục	96,57	114,75	101,08
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,83	101,53	104,57
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	111,84	125,66	98,38
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,50	115,96	102,44
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,26	109,46	118,84
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,41	114,37	107,72
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	133,79	110,97	148,01
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,37	114,70	114,88
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	64,82	75,98	93,14
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	90,12	87,08	103,86
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	138,94	151,47	177,58
27. Sản xuất thiết bị điện	3081,72	2592,12	311,31
29. Sản xuất xe có động cơ	101,92	109,93	121,42
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,12	103,33	189,47
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	55,72	148,21	84,55
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	88,76	63,31	88,09
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	114,06	117,69	107,11
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	114,06	117,69	107,11
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,56	103,81	106,33
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,05	107,94	105,67
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,17	96,10	107,71

**7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
Giấy và bìa các loại	Tấn	23.410	20.636	202.434	92,4	107,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.666	7.002	57.658	109,3	107,1
Chè	Tấn	4.906	5.080	36.832	90,0	102,7
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	36.913	29.700	322.169	119,4	119,6
Phân NPK	Tấn	23.348	23.100	325.008	115,6	109,0
Cao lanh	Tấn	16.939	13.073	219.330	45,4	80,2
Xi măng	Tấn	77.434	84.676	765.831	79,1	78,7
Gạch lát	1000 M ²	3.722	3.844	26.792	96,7	78,2
Mỳ chính	Tấn	1.869	1.700	16.266	66,1	81,3
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1,3	1,8	13,9	46,6	50,3
Vải thành phẩm	1000 M ²	2.886	2.600	29.089	60,2	84,3
Sợi toàn bộ	Tấn	847	770	7.430	94,8	96,6
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.041	8.539	76.035	98,9	103,6
Giày thể thao	1000 Đôi	480	471	3.805	100,5	100,6
Nước máy	1000 M ³	3.708	3.662	31.827	104,2	108,1
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.813	11.158	103.690	95,9	106,0
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	19.324	18.944	170.477	94,3	94,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	4.400	5.000	51.919	62,1	106,9
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	1.403	1.628	10.300	202,6	217,6

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

					So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Giấy và bìa các loại	Tấn	65.160	69.227	68.048	103,5	116,0	102,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.675	26.217	23.766	100,0	115,4	101,3
Chè	Tấn	9.076	12.752	15.005	114,7	109,3	92,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	96.718	118.300	107.151	107,8	125,2	125,8
Phân NPK	Tấn	123.924	121.604	79.480	119,4	108,8	96,3
Cao lanh	Tấn	79.180	94.426	45.724	93,9	94,4	51,3
Xi măng	Tấn	229.166	283.732	252.933	68,4	82,8	85,6
Gạch lát	1000 M²	5.808	9.849	11.135	62,9	73,4	96,0
Mỳ chính	Tấn	5.658	5.329	5.279	86,4	77,9	79,7
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	5,8	3,8	4,2	62,2	47,1	41,9
Vải thành phẩm	1000 M²	10.483	9.791	8.816	90,7	83,0	79,0
Sợi toàn bộ	Tấn	2.564	2.457	2.410	85,0	113,8	95,6
Quần áo may sẵn	1000 Cái	25.173	25.517	25.345	95,1	115,9	101,8
Giày thể thao	1000 Đôi	1.052	1.353	1.399	94,8	101,5	104,6
Nước máy	1000 M³	9.729	10.998	11.101	111,1	107,9	105,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	31.189	37.341	35.160	89,4	117,3	113,3
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	61.718	53.026	55.734	79,0	102,3	108,2
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	22.329	15.825	13.765	153,7	108,4	70,9
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	2.484	3.494	4.322	287,4	179,0	225,6

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	11.647.509	12.862.092	34.442.043	118,1	108,3	112,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.366.077	1.530.197	4.459.104	92,8	88,4	95,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	236	351	2.834	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	190.628	180.441	568.491	192,1	180,6	232,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	294.465	295.089	920.200	315,8	233,2	333,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.185.880	8.192.761	21.142.853	117,5	111,7	112,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.428.980	2.497.712	6.834.964	143,9	100,3	116,8
Vốn huy động khác	181.243	165.541	513.597	46,6	183,9	62,7

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	501.782	464.946	3.820.954	63,9	110,6
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	346.635	312.910	2.608.886	61,6	109,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128.743	114.878	1.011.570	68,4	112,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	73.500	75.690	421.250	59,9	133,4
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	213.180	193.266	1.556.524	59,5	109,9
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900	1.800	15.641	57,9	88,2
Vốn khác	2.812	2.966	25.151	59,4	89,6
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	111.341	109.847	886.622	70,5	113,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	42.090	37.688	320.399	68,0	113,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	27.567	25.066	210.657	64,8	117,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	63.318	65.882	522.588	72,5	112,2
Vốn khác	5.933	6.277	43.635	66,2	128,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	43.806	42.189	325.446	67,5	113,9
Vốn cân đối ngân sách xã	28.417	25.849	199.106	68,6	114,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.457	18.967	141.131	67,2	117,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	12.230	12.625	101.262	65,2	116,5
Vốn khác	3.159	3.715	25.078	68,6	102,6

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	1.123.208	1.256.367	1.441.379	106,9	109,0	115,1
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	746.251	871.753	990.882	107,9	107,2	112,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	285.009	354.331	372.230	109,6	115,6	110,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	93.342	113.441	214.467	139,0	106,8	150,5
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo MT	447.512	504.410	604.602	109,9	104,1	115,2
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	5.121	4.940	5.580	98,3	83,6	84,3
Vốn khác	8.609	8.072	8.470	87,3	95,8	86,7
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	277.691	283.866	325.065	104,7	113,8	121,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	102.960	101.016	116.423	109,5	111,4	118,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.573	68.749	76.335	108,9	120,7	122,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162.603	169.049	190.936	102,0	114,1	120,6
Vốn khác	12.128	13.801	17.706	102,2	129,6	153,3
Vốn NS Nhà nước cấp xã	99.266	100.748	125.432	106,4	112,2	122,4
Vốn cân đối ngân sách xã	59.134	60.173	79.799	107,8	108,6	124,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44.186	41.496	55.449	104,1	120,2	127,1
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	32.682	32.757	35.823	107,6	123,9	119,1
Vốn khác	7.450	7.818	9.810	92,3	98,2	116,8

**12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.936.617	4.916.740	42.553.390	111,0	114,39
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	4.073.234	4.063.432	35.133.630	109,8	114,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	509.240	505.835	4.437.490	115,2	113,2
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	354.143	347.473	2.982.270	119,8	110,2

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	4.073.234	4.063.432	35.133.630	109,8	114,9
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.433.217	1.400.258	12.382.607	112,8	119,9
Hàng may mặc	332.881	332.234	2.880.833	124,5	126,7
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	303.856	310.882	2.664.481	111,5	116,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	31.526	32.228	266.093	107,2	107,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	497.486	495.414	3.936.486	98,3	108,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	300.967	309.823	2.538.810	106,8	110,3
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	365.098	378.202	3.140.673	104,1	105,7
Xăng, dầu các loại	505.009	499.202	4.629.106	112,8	113,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	73.392	74.955	651.924	102,5	109,8
Đá quý, kim loại quý,...	74.835	74.591	676.765	98,7	106,7
Hàng hóa khác	78.516	78.594	692.983	113,4	114,2
SC xe có động cơ, mô tô,...	76.451	77.050	672.868	114,7	108,1

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	11.467.038	11.513.416	12.153.177	116,0	116,2	112,7
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	4.220.450	3.940.870	4.221.287	121,2	118,7	119,7
Hàng may mặc	947.428	944.001	989.405	125,7	129,6	125,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	878.487	864.829	921.165	117,8	115,3	117,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	81.744	88.885	95.464	101,7	115,9	104,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.110.150	1.341.001	1.485.336	112,1	116,6	99,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	792.145	836.451	910.214	110,7	111,2	109,1
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	937.092	1.086.658	1.116.923	101,8	112,3	103,2
Xăng, dầu các loại	1.590.048	1.535.393	1.503.666	115,0	112,8	112,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	228.138	202.228	221.558	115,5	104,6	109,3
Đá quý, kim loại quý,...	229.656	222.863	224.246	110,8	114,8	96,4
Hàng hóa khác	231.584	225.779	235.620	115,3	113,0	114,3
SC xe có động cơ, mô tô,...	220.117	224.458	228.294	105,9	106,8	111,8

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	863.383	853.308	7.419.760	117,0	112,0
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	509.240	505.835	4.437.490	115,2	113,2
Dịch vụ lưu trú	44.990	44.399	396.703	108,4	112,8
Dịch vụ ăn uống	464.251	461.436	4.040.788	115,9	113,2
Dịch vụ lữ hành	26.180	24.032	229.489	91,6	126,5
Dịch vụ khác	327.963	323.441	2.752.781	122,6	109,1

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	2.252.259	2.581.993	2.585.508	103,4	114,1	118,3
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.371.984	1.539.038	1.526.468	108,1	115,4	115,9
Dịch vụ lưu trú	125.100	136.997	134.605	113,3	115,2	110,1
Dịch vụ ăn uống	1.246.884	1.402.041	1.391.863	107,6	115,4	116,5
Dịch vụ lữ hành	65.870	86.170	77.449	125,7	142,4	113,0
Dịch vụ khác	814.405	956.785	981.591	95,2	110,1	122,8

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2024 so với				Bình quân quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,54	102,86	101,86	100,19	103,42	104,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,03	104,35	103,42	101,00	104,40	105,13
<i>Trong đó: Lương thực</i>	129,39	107,73	102,79	101,05	108,52	110,86
Thực phẩm	120,82	103,75	103,40	101,18	103,36	103,62
Ăn uống ngoài gia đình	127,61	104,36	103,90	100,25	105,69	107,26
Đồ uống và thuốc lá	125,02	102,58	102,54	100,08	103,43	104,82
May mặc, mũ nón, giày dép	111,50	99,85	99,26	100,29	99,78	100,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	122,50	106,21	104,22	100,44	106,84	108,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,20	101,76	100,85	100,51	101,63	101,45
Thuốc và dịch vụ y tế	110,43	106,15	100,11	100,09	105,99	105,81
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,82	108,12	100,00	100,00	108,12	108,25
Giao thông	102,88	94,55	98,23	97,48	98,68	100,84
Bưu chính viễn thông	97,50	100,02	100,29	100,65	99,54	99,59
Giáo dục	107,70	100,25	100,31	100,05	100,52	100,72
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,98	102,26	102,60	99,90	102,62	102,68
Hàng hoá và dịch vụ khác	127,25	108,20	106,91	100,13	108,43	107,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200,86	138,71	127,22	102,26	136,61	129,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,04	104,23	102,11	98,43	106,86	106,71

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	618.432	5.634.455	95,1	104,9	110,0
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	79.727	739.365	97,9	104,0	114,1
Đường thủy nội địa	718	6.953	93,3	94,8	87,1
Đường bộ	79.009	732.413	97,9	104,1	114,4
Vận tải hàng hóa	479.623	4.372.401	94,3	105,1	109,9
Đường thủy nội địa	108.247	1.049.031	89,9	96,1	107,6
Đường bộ	371.377	3.323.370	95,6	108,1	110,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	57.373	509.812	98,3	102,3	103,5

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	1.804.444	1.911.574	1.918.438	109,9	110,9	109,1
<i>Trong đó:</i>						
Vận tải hành khách	237.482	256.711	245.172	116,4	116,6	109,4
Đường thủy nội địa	2.333	2.344	2.276	77,3	87,6	99,5
Đường bộ	235.149	254.367	242.897	117,0	116,9	109,5
Vận tải hàng hóa	1.404.713	1.475.063	1.492.626	109,8	110,5	109,4
Đường thủy nội địa	341.061	356.649	351.322	109,9	108,7	104,4
Đường bộ	1.063.652	1.118.414	1.141.304	109,7	111,0	111,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	160.149	174.478	175.184	101,6	104,7	104,0

20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.386	12.803	97,7	100,3	104,7
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường thủy nội địa	86	834	92,6	87,5	82,4
Đường bộ	1.299	11.969	98,0	101,3	106,7
Luân chuyển hành khách	90.197	829.736	98,2	101,9	108,2
(Nghìn lượt Hk.km)					
Đường thủy nội địa	107	1.021	93,4	92,1	82,7
Đường bộ	90.090	828.715	98,2	101,9	108,3
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.457	40.318	93,9	101,4	105,4
(Nghìn tấn)					
Đường thủy nội địa	1.343	13.267	89,8	91,8	103,4
Đường bộ	3.114	27.051	95,8	106,1	106,3
Luân chuyển hàng hóa	469.898	4.342.228	92,9	100,6	105,4
(Nghìn tấn.km)					
Đường thủy nội địa	221.817	2.188.008	89,9	94,4	104,7
Đường bộ	248.081	2.154.221	95,8	106,9	106,2

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
I. HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển hành khách	4.098	4.360	4.346	104,6	104,8	104,7
(Ngìn lượt hành khách)						
Đường thủy nội địa	282	271	282	74,5	80,5	94,4
Đường bộ	3.816	4.089	4.064	107,9	107,0	105,5
Lưu chuyển hành khách	265.351	282.747	281.637	111,1	108,2	105,8
(Ngìn lượt Hk.km)						
Đường thủy nội địa	341	331	349	72,2	80,6	99,5
Đường bộ	265.010	282.416	281.289	111,1	108,2	105,8
II. HÀNG HÓA						
Vận chuyển hàng hóa	12.901	13.362	14.055	105,5	104,1	106,4
(Ngìn tấn)						
Đường thủy nội địa	4.349	4.425	4.493	105,2	103,0	102,3
Đường bộ	8.552	8.936	9.562	105,7	104,6	108,5
Lưu chuyển hàng hóa	1.401.595	1.437.522	1.503.111	105,2	104,0	107,1
(Ngìn tấn.km)						
Đường thủy nội địa	717.937	728.325	741.746	105,3	103,8	105,0
Đường bộ	683.658	709.197	761.366	105,1	104,2	109,3

22. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Sơ bộ kỳ tháng 9/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 9/2024	Kỳ tháng 9/2024 so với kỳ tháng 8/2024 (%)	Kỳ tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn và va chạm giao thông (vụ)	27	265	135,0	90,0	102,7
Đường bộ	27	265	135,0	90,0	103,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	14	129	200,0	73,7	84,3
Đường bộ	14	129	200,0	73,7	84,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	185	106,3	94,4	88,1
Đường bộ	17	185	106,3	94,4	88,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	1	46	33,3	100,0	270,6
Số người chết	-	1	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	7	3.200	2,3	23,1	186,9

23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

		Quý I năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 3/2024)	Quý II năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2024 đến hết kỳ tháng 6/2024)	Quý III năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2024 đến hết kỳ tháng 9/2024)
Đơn vị tính				
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	Vụ	83	104	78
Đường bộ	"	83	104	78
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	40	44	45
Đường bộ	"	40	44	45
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	59	76	50
Đường bộ	Người	59	76	50
Đường sắt	Người	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	25	13	8
Số người chết	Người	1	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.601	147	452